

Bản án số: 98/2025/DS-PT

Ngày: 17 - 02 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 607/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 261/2025/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Đào Văn L, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Phạm Kim C, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Và/hoặc anh Lê Hữu T, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Anh Phan Thanh Q, sinh năm 1985;

Chị Đinh Thị Kim T1, sinh năm 1988; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh Q:

Chị Trần Ngọc X, sinh năm 1989; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng do bị đơn tự mời:

+ Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

+ Bà Đào Thị N, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Anh Phan Thanh Q, chị Đinh Thị Kim T1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, bản tường trình, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đào Văn L là anh Lê Hữu T trình bày:

Vào tháng 4/2021, vợ chồng ông Đào Văn L và bà Phạm Thị B, sinh năm 1962 (đã chết năm 2022, không để lại di chúc) có cho vợ chồng anh Phan Thanh Q, chị Đinh Thị Kim T1 vay số tiền 800.000.000 đồng với lãi suất 5.000.000 đồng/tháng (tương ứng mức lãi suất 0,625%/tháng). Khi cho vay, các bên không có quy định thời hạn trả tiền vốn mà thỏa thuận khi nào cần thì thông báo trước vài ngày, tiền lãi phải trả hàng tháng, mục đích vợ chồng anh Q, chị T1 vay để kinh doanh, mua bán. Vợ chồng ông L, bà B cho anh Q, chị T1 vay có làm hợp đồng (biên nhận) do vợ ông L cất giữ nhưng sau khi vợ ông L chết thì biên nhận bị thất lạc. Vợ chồng anh Q, chị T1 có trả tiền lãi cho ông L, bà B trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 01/2023 (dương lịch) với số tiền lãi trả là 110.000.000 đồng, từ thời gian đó đến nay không trả tiền lãi nữa.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Q, chị T1 liên đới trả cho ông L số tiền vốn vay 800.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/9/2024 là 19 tháng với số tiền lãi 5.000.000 đồng/tháng: 19 tháng x 5.000.000 đồng/tháng = 95.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi vợ chồng anh Q, chị T1 phải trả cho ông L là 895.000.000 đồng.

Mặc dù anh Q, chị T1 không có yêu cầu gì trong vụ án này nhưng trước đây anh Q, chị T1 có phụ số tiền 50.000.000 đồng để lo đám tang cho gia đình ông L nên ông L tự nguyện căn trừ tiền này vào số tiền yêu cầu. Số tiền còn lại sau khi căn trừ thì anh Q, chị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông L là 845.000.000 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông L là 01 USB lưu lại đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông L, anh Q, chị T1, bà Đ (mẹ của anh Q), ông C1 (cậu 6 của anh Q) tại nhà của ông L. Vợ ông L (bà B) chết, ông L là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B vì cha, mẹ vợ của ông L tên Phạm Văn Mười L1 và Võ Thị Đ1 chết đã lâu (chết trước khi bà B chết), con chung của ông L với bà B là Đào Minh L2 chết năm 2014.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1 trình bày:

Vào khoảng năm 2019 - 2020, bà B biết anh Q có cần một số vốn để làm ăn. Do bà B có số tiền vốn đang gửi ở ngân hàng nên bà B và anh Q có đến Ngân hàng A, chi nhánh P, thành phố B để rút tiền đưa cho anh Q. Bà B và anh Q rút tiền làm 02 lần: Lần 1 vào tháng 12/2020, rút 300.000.000 đồng; Lần 2 vào tháng 02/2021, rút 500.000.000 đồng, tổng cộng 02 lần rút tiền là 800.000.000 đồng. Do đây là tiền tặng cho nên các bên hoàn toàn không có làm giấy tờ vay mượn hay biên nhận gì.

Từ khoảng thời gian này về sau, vợ chồng anh Q, chị T1 đều đặn mỗi tháng gửi cho ông L, bà B số tiền 5.000.000 đồng để phụ lo cuộc sống trong gia đình. Việc này bà B cũng có cho ông L biết, ông L đồng ý và không có ý kiến gì. Anh Q, chị T1 đã gửi tiền phụng dưỡng cho ông L, bà B trong khoảng thời gian từ tháng 3/2021 đến tháng 01/2023 là 110.000.000 đồng.

Vào năm 2021, bà B bị bệnh qua đời. Vợ chồng anh Q, chị T1 cũng lo hết các chi phí từ lúc bà B bệnh đi bệnh viện cho đến làm đám tang. Số tiền 800.000.000 đồng mà anh Q nhận là trên cơ sở tự nguyện của bà B. Bà B cho

anh Q, chị T1 để sau này anh Q, chị T1 lo cho ông L, bà B lúc về già, không phải là tiền vay như phía ông L trình bày. Do đó, vợ chồng anh Q, chị T1 không đồng ý trả. Tuy nhiên, theo lời hứa với bà B, vợ chồng anh Q, chị T1 vẫn lo cho ông L mỗi tháng 5.000.000 đồng để ông Lâm sinh S cho đến hết đời ông L và anh Q, chị T1 vẫn lo hậu sự cho ông L như lo cho bà B.

Trong vụ án này, anh Q, chị T1 không có yêu cầu gì. Đối với chứng cứ là đoạn ghi âm do nguyên đơn cung cấp, anh Q, chị T1 thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của anh Q, chị T1 nhưng nội dung diễn biến đoạn ghi âm đã bị cắt ghép, không ghi âm được đầy đủ diễn biến cuộc nói chuyện ngày hôm đó giữa các bên, có những đoạn nói chuyện đã bị cắt bỏ, ông L chỉ ghi âm lại những đoạn do vợ chồng anh Q, chị Thu phân T2 việc mượn tiền cho ông L biết. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Q, chị T1 không yêu cầu giám định đoạn ghi âm này và thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của anh Q, chị T1.

Tại phiên tòa, người làm chứng là ông Phạm Văn C1 trình bày:

Ông C1 là anh vợ của ông Đào Văn L. Trước đây, ông C1 có nghe bà B nói lại có cho vợ chồng anh Q, chị T1 số tiền 800.000.000 đồng, đây là tiền tặng cho chứ không phải tiền vay mượn. Ông C1 thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của ông C1 nói vì trong buổi nói chuyện giữa ông L với vợ chồng anh Q, chị T1 có mặt ông ở đó. Ông C1 cho rằng việc ông L nộp đơn khởi kiện tranh chấp với vợ chồng anh Q, chị T1 là do có người khác tác động, xúi giục ông L.

Tại phiên tòa, người làm chứng là bà Đào Thị N trình bày:

Bà N là chị ruột của ông Đào Văn L. Trước đây, bà có nghe bà B nói lại là có cho vợ chồng anh Q, chị T1 số tiền 800.000.000 đồng, đây là số tiền tặng cho chứ không phải tiền vay mượn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 275, 288, 357, 429, 463, 466, 468, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn L.

Buộc anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền nợ vay là 845.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng), trong đó tiền vốn là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2024, bị đơn anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, cho rằng nguyên đơn không có chứng cứ gì chứng minh bị đơn có vay nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng với lãi suất 5.000.000 đồng/tháng mà đây là số tiền bà B lúc còn sống tặng cho bị đơn để bị đơn phụng dưỡng bà B lúc tuổi già. Nay bị đơn chỉ đồng ý trả cho ông L số tiền 800.000.000 đồng (gốc) – 110.000.000 đồng (tiền đã trả 11 tháng) – 50.000.000 đồng (tiền xây mộ bà B) = 640.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T1 và người đại diện theo ủy quyền của anh Q vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn kháng cáo, thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ và trong thời hạn luật định nên yêu cầu kháng cáo được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông L yêu cầu anh Q, chị T1 liên đới trả cho ông L số tiền vốn vay là 800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/9/2024 là 19 tháng x 5.000.000 đồng/tháng là 95.000.000 đồng. Ông L tự nguyện trừ 50.000.000 đồng (tiền vợ chồng anh Q, chị T1 xây mộ cho bà B) vào tiền lãi nên tiền lãi chỉ còn lại là 45.000.000 đồng. Tổng cộng, ông L yêu cầu anh Q, chị T1 phải liên đới trả cho ông số tiền 845.000.000 đồng.

Bị đơn anh Q, chị T1 không thừa nhận việc bà B, ông L có cho anh chị vay tiền mà cho rằng đây là số tiền bà B tặng cho vợ chồng anh Q, chị T1 với điều kiện anh chị phụng dưỡng bà B, ông L đến hết đời. Do đó, anh Q, chị T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

[2.2] Trong quá trình tố tụng, anh Q, chị T1 thừa nhận có nhận số tiền 800.000.000 đồng từ bà B. Bà B và anh Q có đến Ngân hàng rút tiền: Lần 1 vào tháng 12/2020, rút 300.000.000 đồng và lần 2 vào tháng 02/2021, rút 500.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần rút tiền là 800.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Anh Q, chị T1 cho rằng đây là số tiền bà B tặng cho vợ chồng anh. Ông L cho rằng đây là tiền vợ chồng ông L, bà B cho anh Q, chị T1 vay. Chúng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông L là 01 USB lưu trữ nội dung đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông L với vợ chồng anh Q, chị T1, bà Đ (mẹ của anh Q), ông C1 (cậu 6 của anh Q) tại nhà của ông L. Anh Q, chị T1 thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của anh chị nhưng anh chị cho rằng nội dung diễn biến đoạn ghi âm đã bị cắt ghép, không diễn tả được đầy đủ diễn biến cuộc nói chuyện ngày hôm đó giữa các bên, có những đoạn nói chuyện giữa các bên đã được cắt bỏ, chỉ ghi âm lại những đoạn mà anh Q, chị Thu phân T2 việc mượn tiền cho ông L hiểu. Tuy nhiên, mặc dù Tòa án đã ra thông báo để anh Q, chị T1 nộp đơn yêu cầu giám định nhưng hết thời hạn theo thông báo mà anh Q, chị T1 không nộp đơn yêu cầu giám định đoạn ghi âm. Do đó, việc anh Q, chị T1 cho rằng đoạn ghi âm đã bị cắt ghép, không diễn tả được đầy đủ diễn biến cuộc nói chuyện giữa các bên, có những đoạn nói chuyện giữa các bên đã được cắt bỏ...

là không có căn cứ. Mặt khác, anh Q, chị T1 cũng thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của anh Q, chị T1.

[2.4] Theo nội dung đoạn ghi âm anh Q thừa nhận: “...*Tụi con quyết định mượn tiền đó để làm ăn, đi đầu tư rồi tiền giữa chừng muốn lấy lại... Ví dụ tụi con mua này mua kia, ví dụ mua đất mua nhà, đã đưa vô đó rồi, giờ đòi lại giữ chừng tụi con cũng đâu có đâu mà đưa...*”. Chị T1 cũng thừa nhận: “...*Mượn số tiền đó để làm ăn, di dưỡng 7 để hàng tháng đóng tiền lãi cao hơn ngân hàng cho di dưỡng 7 sống tới trăm tuổi già luôn. Tiền tụi con đi mần ăn, mua đất, mua nhà, để kiếm lời sau này lo cho di dưỡng 7 bất ngờ dưỡng 7 đòi thì tụi con không có, rất khó khăn, nếu dưỡng 7 xài không đủ có thể nói con đưa thêm giống ý câu 6 nói khi nãy...*”. Như vậy, trong nội dung đoạn ghi âm đã thể hiện anh Q, chị T1 thừa nhận có mượn số tiền 800.000.000 đồng từ bà B, ông L. Việc anh Q, chị T1 cho rằng bà B tặng cho vợ chồng anh Q, chị T1 số tiền này là không có căn cứ.

[2.5] Tại phiên tòa, người làm chứng ông C1 và bà N trình bày số tiền 800.000.000 đồng là của bà B tặng cho vợ chồng anh Q, chị T1 vì bà B có nói lại cho ông C1, bà N biết. Tuy nhiên, trong nội dung đoạn ghi âm ông C1 (câu 6 của anh Q) có nói “...*hồi đó di dưỡng 7 nói cho Q mượn để làm ăn mà Q nói lãi thấp quá, nếu là ngân hàng thì lãi không bao nhiêu hết nên đưa Q mượn làm ăn rồi mỗi tháng vẫn trả 5 triệu...*”. Ông C1 thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của ông. Do đó, lời trình bày làm chứng của ông C1 tại phiên tòa lại mâu thuẫn với nội dung lời nói của ông C1 tại cuộc nói chuyện giữa các bên trong đoạn ghi âm do ông L cung cấp. Do đó, lời trình bày của những người làm chứng tại phiên tòa không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ngoài lời trình bày, người làm chứng không có chứng cứ gì chứng minh nên không có căn cứ khẳng định bà B tặng cho số tiền 800.000.000 đồng cho anh Q, chị T1.

[2.6] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà B, ông L có cho vợ chồng anh Q, chị T1 vay số tiền 800.000.000 đồng như lời trình bày của ông L là có căn cứ. Bà B hiện đã mất, con chung của ông bà là Đào Minh L2 cũng đã mất, cha mẹ của bà B là ông Phạm Văn Mười L1, mẹ là bà Võ Thị Đ1 đã mất nên chỉ còn ông L là hàng thừa kế thứ nhất của bà B theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, ông L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T1 trả cho ông L số tiền 800.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.7] Về yêu cầu tính lãi:

Như đã phân tích ở trên, vợ chồng anh Q, chị T1 có vay số tiền 800.000.000 đồng của ông L, bà B. Ông L cho rằng khi cho vay các bên có thỏa thuận trả lãi là 5.000.000 đồng/tháng (tương đương mức lãi 0,625%/tháng), anh Q, chị T1 đã đóng lãi được 11 tháng tương đương số tiền 110.000.000 đồng, từ tháng 2/2023 đến nay thì không trả lãi, nên ông L yêu cầu anh Q, chị T1 trả lãi 5.000.000 đồng/tháng, từ tháng 2/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng với số tiền lãi là 95.000.000 đồng. Anh Q, chị T1 cũng thừa nhận đã đưa cho ông L, bà B mỗi tháng 5.000.000 đồng x 11 tháng = 110.000.000 đồng đến tháng 2/2023 nhưng cho rằng đây là tiền phụng dưỡng, không phải tiền lãi, tuy nhiên, anh Q, chị T1 không có chứng cứ gì để chứng minh.

Xét thấy, anh Q, chị T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà B từ tháng 2/2023 đến nay nên ông L yêu cầu tính lãi từ tháng 2/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng số tiền 95.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông L tự nguyện đồng ý căn trừ số tiền 50.000.000 đồng là tiền anh Q, chị T1 lo cho đám tang của gia đình ông L vào số tiền lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp.

Do đó, buộc anh Q, chị T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền lãi còn lại là 45.000.000 đồng và số tiền gốc là 800.000.000 đồng, tổng cộng là 845.000.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q, chị T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của anh Q, chị T1 là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Q, chị T1 mỗi người phải chịu số tiền án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 275, 288, 357, 429, 463, 466, 468, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn L.

Buộc anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đào Văn L số tiền là 845.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng), trong đó tiền vốn là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1 phải liên đới chịu án phí là 37.350.000 đồng (ba mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phan Thanh Q và chị Đinh Thị Kim T1 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003214 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003215 cùng ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục T3 ành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh Q, chị T1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang